

Số: /QĐ-SNV Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của
Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ các Thông tư của Bộ, ngành hướng dẫn về vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành trong các cơ quan hành chính;

Căn cứ Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền phê duyệt vị trí việc làm, điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức đối với cơ quan, tổ chức hành chính;

Theo đề nghị của UBND huyện Triệu Sơn tại Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 19/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn, cụ thể như sau:

1. Vị trí việc làm của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn: 157 vị trí (Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo). Trong đó:

- a) Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: 12 vị trí;
- b) Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành: **120 vị trí**;
- c) Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung: **19 vị trí**;
- d) Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ: **06 vị trí**.

2. Bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí việc làm thuộc Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn: *(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)*

3. Cơ cấu ngạch công chức (không bao gồm công chức lãnh đạo, quản lý) của Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn: Công chức ngạch Chuyên viên và tương đương: **86,2%**; Công chức ngạch Cán sự, nhân viên và tương đương: **13,8%** .

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn có trách nhiệm :

a) Tổ chức triển khai, thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức theo vị trí việc làm và cơ cấu ngạch đã được phê duyệt; thực hiện nghiêm chỉnh trương trình giản biên chế công chức theo quy định. Bố trí công chức theo vị trí việc làm đảm bảo phù hợp với số lượng biên chế công chức được cấp thẩm quyền giao hằng năm.

b) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) xem xét, điều chỉnh, bổ sung vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức theo quy định (nếu có). Định kỳ tổng hợp, báo cáo về vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức gửi Sở Nội vụ tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành các quy định về vị trí việc làm và quản lý, sử dụng biên chế công chức của Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, TCBC.

GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Huy

Phụ lục I
Danh mục vị trí việc làm của Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNV ngày tháng 3 năm 2024 của
Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa)

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức tương ứng	Mã vị trí việc làm
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		
1	Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện		TS-LĐQL-01
2	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện		TS-LĐQL-02
3	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện		TS-LĐQL-03
4	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện		TS-LĐQL-04
5	Trưởng Ban thuộc Hội đồng nhân dân huyện		TS-LĐQL-05
6	Phó Trưởng ban thuộc Hội đồng nhân dân huyện		TS-LĐQL-06
7	Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân		TS-LĐQL-07
8	Chánh Thanh tra		TS-LĐQL-08
9	Trưởng phòng		TS-LĐQL-09
10	Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân		TS-LĐQL-10
11	Phó Chánh Thanh tra		TS-LĐQL-11
12	Phó Trưởng phòng		TS-LĐQL-12
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		
13	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Chuyên viên	TS-NVCN-01
14	Chuyên viên quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên	TS-NVCN-02
15	Chuyên viên về địa giới hành chính	Chuyên viên	TS-NVCN-03
16	Chuyên viên về cải cách hành chính	Chuyên viên	TS-NVCN-04
17	Chuyên viên về quản lý văn thư, lưu trữ	Chuyên viên	TS-NVCN-05
18	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng	Chuyên viên	TS-NVCN-06
19	Chuyên viên về quản lý tín ngưỡng, tôn giáo	Chuyên viên	TS-NVCN-07
20	Thanh tra viên về công tác thanh tra	Thanh tra viên	TS-NVCN-08
21	Chuyên viên về công tác thanh tra	Chuyên viên	TS-NVCN-09
22	Thanh tra viên về tiếp công dân, xử lý đơn	Thanh tra viên	TS-NVCN-10
23	Chuyên viên về tiếp công dân, xử lý đơn	Chuyên viên	TS-NVCN-11
24	Thanh tra viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thanh tra viên	TS-NVCN-12
25	Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Chuyên viên	TS-NVCN-13
26	Thanh tra viên về phòng chống tham nhũng, tiêu cực	Thanh tra viên	TS-NVCN-14
27	Chuyên viên về phòng chống tham nhũng, tiêu cực	Chuyên viên	TS-NVCN-15
28	Chuyên viên về hành chính tư pháp	Chuyên viên	TS-NVCN-16
29	Chuyên viên về xây dựng pháp luật	Chuyên viên	TS-NVCN-17
30	Chuyên viên về phổ biến, giáo dục pháp luật, hoà giải ở cơ sở và tiếp cận pháp luật	Chuyên viên	TS-NVCN-18
31	Chuyên viên về quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật	Chuyên viên	TS-NVCN-19
32	Chuyên viên về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	Chuyên viên	TS-NVCN-20

33	Chuyên viên về quản lý kinh tế tổng hợp	Chuyên viên	TS-NVCN-21
34	Chuyên viên về quản lý kinh tế đối ngoại	Chuyên viên	TS-NVCN-22
35	Chuyên viên về quản lý đầu tư	Chuyên viên	TS-NVCN-23
36	Chuyên viên về quản lý quy hoạch	Chuyên viên	TS-NVCN-24
37	Chuyên viên về quản lý đầu thầu	Chuyên viên	TS-NVCN-25
38	Chuyên viên về quản lý doanh nghiệp	Chuyên viên	TS-NVCN-26
39	Chuyên viên về quản lý kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác	Chuyên viên	TS-NVCN-27
40	Chuyên viên về quản lý tài sản công	Chuyên viên	TS-NVCN-28
41	Chuyên viên về quản lý giá	Chuyên viên	TS-NVCN-29
42	Chuyên viên về quản lý tài chính, ngân sách	Chuyên viên	TS-NVCN-30
43	Chuyên viên về lao động tiền lương	Chuyên viên	TS-NVCN-31
44	Chuyên viên về bảo hiểm xã hội	Chuyên viên	TS-NVCN-32
45	Chuyên viên về việc làm	Chuyên viên	TS-NVCN-33
46	Chuyên viên về bình đẳng giới	Chuyên viên	TS-NVCN-34
47	Chuyên viên về phòng, chống tệ nạn xã hội	Chuyên viên	TS-NVCN-35
48	Chuyên viên về an toàn, vệ sinh lao động	Chuyên viên	TS-NVCN-36
49	Chuyên viên về người có công	Chuyên viên	TS-NVCN-37
50	Chuyên viên về bảo trợ xã hội	Chuyên viên	TS-NVCN-38
51	Chuyên viên về trẻ em	Chuyên viên	TS-NVCN-39
52	Chuyên viên về giảm nghèo	Chuyên viên	TS-NVCN-40
53	Chuyên viên về đào tạo (gồm đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên)	Chuyên viên	TS-NVCN-41
54	Chuyên viên về cơ sở vật chất và thiết bị	Chuyên viên	TS-NVCN-42
55	Chuyên viên về công tác học sinh, sinh viên	Chuyên viên	TS-NVCN-43
56	Chuyên viên về quản lý chương trình giáo dục	Chuyên viên	TS-NVCN-44
57	Chuyên viên về quản lý tổ chức và hoạt động cơ sở giáo dục	Chuyên viên	TS-NVCN-45
58	Chuyên viên về quản lý bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục	Chuyên viên	TS-NVCN-46
59	Chuyên viên về quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục	Chuyên viên	TS-NVCN-47
60	Chuyên viên về quản lý chính sách và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục (bao gồm đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên ngành Giáo dục)	Chuyên viên	TS-NVCN-48
61	Chuyên viên về quản lý người học (bao gồm cả tuyển sinh đào tạo; chính sách và các hoạt động hỗ trợ đối với người học)	Chuyên viên	TS-NVCN-49
62	Chuyên viên về quản lý thi và văn bằng, chứng chỉ	Chuyên viên	TS-NVCN-50
63	Chuyên viên về quản lý di sản văn hoá	Chuyên viên	TS-NVCN-51
64	Chuyên viên về quản lý văn hoá cơ sở (bao gồm quản lý thư viện và quản lý văn hoá dân tộc)	Chuyên viên	TS-NVCN-52
65	Chuyên viên về quản lý lĩnh vực gia đình	Chuyên viên	TS-NVCN-53
66	Chuyên viên về quản lý thể dục thể thao cho mọi người	Chuyên viên	TS-NVCN-54
67	Chuyên viên về quản lý xúc tiến, quảng bá du lịch	Chuyên viên	TS-NVCN-55
68	Chuyên viên về quản lý báo chí	Chuyên viên	TS-NVCN-56
69	Chuyên viên về quản lý phát thanh, truyền hình	Chuyên viên	TS-NVCN-57
70	Chuyên viên về quản lý thông tin điện tử	Chuyên viên	TS-NVCN-58

71	Chuyên viên về quản lý thông tin đối ngoại	Chuyên viên	TS-NVCN-59
72	Chuyên viên về quản lý thông tin cơ sở	Chuyên viên	TS-NVCN-60
73	Chuyên viên về quản lý xuất bản	Chuyên viên	TS-NVCN-61
74	Chuyên viên về quản lý in	Chuyên viên	TS-NVCN-62
75	Chuyên viên về quản lý phát hành	Chuyên viên	TS-NVCN-63
76	Chuyên viên về quản lý bưu chính	Chuyên viên	TS-NVCN-64
77	Chuyên viên về quản lý viễn thông	Chuyên viên	TS-NVCN-65
78	Chuyên viên về quản lý tần số vô tuyến điện	Chuyên viên	TS-NVCN-66
79	Chuyên viên về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin; ứng dụng công nghệ thông tin; chuyên đổi số)	Chuyên viên	TS-NVCN-67
80	Chuyên viên về quản lý giao dịch điện tử	Chuyên viên	TS-NVCN-68
81	Chuyên viên về quản lý an toàn thông tin mạng	Chuyên viên	TS-NVCN-69
82	Chuyên viên về khoáng sản	Chuyên viên	TS-NVCN-70
83	Chuyên viên về tài nguyên nước	Chuyên viên	TS-NVCN-71
84	Chuyên viên về đo đạc và bản đồ	Chuyên viên	TS-NVCN-72
85	Chuyên viên về quản lý đất đai	Chuyên viên	TS-NVCN-73
86	Chuyên viên về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Chuyên viên	TS-NVCN-74
87	Chuyên viên về môi trường	Chuyên viên	TS-NVCN-75
88	Chuyên viên về biến đổi khí hậu	Chuyên viên	TS-NVCN-76
89	Chuyên viên quản lý quy hoạch xây dựng	Chuyên viên	TS-NVCN-77
90	Chuyên viên quản lý kiến trúc	Chuyên viên	TS-NVCN-78
91	Chuyên viên quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	Chuyên viên	TS-NVCN-79
92	Chuyên viên quản lý phát triển đô thị	Chuyên viên	TS-NVCN-80
93	Chuyên viên quản lý hạ tầng kỹ thuật	Chuyên viên	TS-NVCN-81
94	Chuyên viên quản lý nhà ở	Chuyên viên	TS-NVCN-82
95	Chuyên viên về quản lý công sở	Chuyên viên	TS-NVCN-83
96	Chuyên viên quản lý vật liệu xây dựng	Chuyên viên	TS-NVCN-84
97	Chuyên viên về quản lý vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa)	Chuyên viên	TS-NVCN-85
98	Chuyên viên về quản lý thương mại trong nước	Chuyên viên	TS-NVCN-86
99	Chuyên viên về quản lý công nghiệp	Chuyên viên	TS-NVCN-87
100	Chuyên viên về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo)	Chuyên viên	TS-NVCN-88
101	Chuyên viên về phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (bao gồm cả phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ)	Chuyên viên	TS-NVCN-89
102	Chuyên viên về quản lý hoạt động tiêu chuẩn hoá	Chuyên viên	TS-NVCN-90
103	Chuyên viên về quản lý hoạt động đo lường	Chuyên viên	TS-NVCN-91
104	Chuyên viên về quản lý đánh giá hợp chuẩn và hợp quy	Chuyên viên	TS-NVCN-92
105	Chuyên viên quản lý trồng trọt, bảo vệ thực vật	Chuyên viên	TS-NVCN-93
106	Chuyên viên quản lý chăn nuôi, thú y	Chuyên viên	TS-NVCN-94
107	Chuyên viên quản lý Thủy sản	Chuyên viên	TS-NVCN-95
108	Chuyên viên quản lý Lâm nghiệp	Chuyên viên	TS-NVCN-96
109	Chuyên viên quản lý Thủy lợi đê điều, PCTT và nước sạch nông thôn	Chuyên viên	TS-NVCN-97

110	Chuyên viên về phát triển nông thôn	Chuyên viên	TS-NVCN-98
111	Chuyên viên quản lý chất lượng, chế biến và phát triển thị trường	Chuyên viên	TS-NVCN-99
112	Chuyên viên tham mưu tổng hợp về chuyên ngành	Chuyên viên	TS-NVCN-100
113	Chuyên viên về thư ký - biên tập	Chuyên viên	TS-NVCN-101
114	Chuyên viên về kiểm soát thủ tục hành chính	Chuyên viên	TS-NVCN-102
115	Chuyên viên về quản lý thông tin lãnh đạo	Chuyên viên	TS-NVCN-103
116	Chuyên viên về Kiểm soát bệnh tật	Chuyên viên	TS-NVCN-104
117	Chuyên viên về thiết bị y tế, công trình y tế	Chuyên viên	TS-NVCN-105
118	Chuyên viên về dược (bao gồm cả dược cổ truyền)	Chuyên viên	TS-NVCN-106
119	Chuyên viên về an toàn thực phẩm	Chuyên viên	TS-NVCN-107
120	Chuyên viên về dân số	Chuyên viên	TS-NVCN-108
121	Chuyên viên về quản lý khám chữa bệnh (bao gồm y học cổ truyền)	Chuyên viên	TS-NVCN-109
122	Chuyên viên về bảo hiểm y tế	Chuyên viên	TS-NVCN-110
123	Chuyên viên về chăm sóc sức khỏe, bà mẹ và trẻ em	Chuyên viên	TS-NVCN-111
124	Chuyên viên về công tác dân tộc	Chuyên viên	TS-NVCN-112
125	Chuyên viên về ngoại giao nhà nước	Chuyên viên	TS-NVCN-113
III	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		
126	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên	TS-CMDC-01
127	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Chuyên viên	TS-CMDC-02
128	Cán sự về hành chính - văn phòng	Chuyên viên	TS-CMDC-03
129	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên	TS-CMDC-04
130	Văn thư viên	Văn thư viên	TS-CMDC-05
131	Văn thư viên trung cấp	Cán sự	TS-CMDC-06
132	Chuyên viên về lưu trữ	Chuyên viên	TS-CMDC-07
133	Cán sự về lưu trữ	Cán sự	TS-CMDC-08
134	Kế toán trưởng (hoặc phụ trách Kế toán)		TS-CMDC-09
135	Kế toán viên	Chuyên viên	TS-CMDC-10
136	Kế toán viên trung cấp	Cán sự	TS-CMDC-11
137	Chuyên viên Thủ quỹ	Chuyên viên	TS-CMDC-12
138	Cán sự Thủ quỹ	Cán sự	TS-CMDC-13
139	Nhân viên Thủ quỹ	Nhân viên	TS-CMDC-14
IV	Vị trí việc làm thuộc nhóm hỗ trợ, phục vụ		
140	Nhân viên phục vụ		TS-HTPV-01
141	Nhân viên lái xe		TS-HTPV-02
142	Nhân viên bảo vệ		TS-HTPV-03
143	Nhân viên lễ tân		TS-HTPV-04
144	Nhân viên y tế cơ quan		TS-HTPV-05
145	Nhân viên kỹ thuật		TS-HTPV-06